

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 322 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố giá ca máy và thiết bị thi công
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 12/TTr-SXD ngày 28/3/2024 và ý kiến thống nhất của thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan áp dụng, tham khảo xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 2. Quy định chuyển tiếp

Thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 44 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Sở Xây dựng có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc áp dụng giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh được Công bố kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/5/2024 và thay thế Quyết định số 990/QĐ-UBND ngày 18/10/2021 của UBND tỉnh về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và đơn vị trực thuộc tỉnh; Giám đốc Kho bạc nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- TT Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT HĐND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Báo Quảng Ngãi;
- Đài PT-TH tỉnh Quảng Ngãi;
- VPUB: PCVP, các Phòng N/C;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (Vũ 270).



PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Phước Hiền

GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 322 /QĐ-UBND ngày 19/4/2024
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



I. THUYẾT MINH GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG

1. Giá ca máy và thiết bị thi công (sau đây gọi là giá ca máy) là mức chi phí bình quân xác định cho một ca làm việc theo quy định (8 giờ) của máy và thiết bị thi công, phù hợp với định mức hao phí và dữ liệu cơ bản để tính giá ca máy, phù hợp với danh mục máy và thiết bị thi công có trong hệ thống định mức do Bộ Xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021.

Giá ca máy và thiết bị thi công gồm toàn bộ hoặc một số các khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy.

2. Giá ca máy xác định các loại máy theo thông số kỹ thuật như: Công suất động cơ, dung tích gầu, sức nâng của cần trục,... các thông số kỹ thuật, định mức hao phí được căn cứ theo thông số của thiết bị phổ biến trên thị trường được quy định trong Thông tư số 13/2021/TT-BXD.

3. Giá ca máy áp dụng đối với các loại máy và thiết bị thi công đang được sử dụng phổ biến để thi công các công trình trên địa bàn tỉnh trong điều kiện làm việc bình thường.

4. Giá ca máy được xác định với đơn giá nhân công xây dựng tại Khu vực 2 (KV2), đơn giá nhiên liệu (Vùng 1), năng lượng tại điểm 5.3 đối với các loại máy và thiết bị thi công của dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh. Giá ca máy tại Khu vực 1 (KV1), Khu vực 3 (KV3) và Khu vực 4 (KV4), giá nhiên liệu, năng lượng tăng hoặc giảm so với giá nhiên liệu, năng lượng tại điểm 5.3; giá nhiên liệu, năng lượng ở Vùng 2 (huyện Lý Sơn); các máy làm việc ở vùng nước mặn, nước lợ và trong môi trường ăn mòn cao được điều chỉnh theo phương pháp bù trừ trực tiếp tại điểm 5.8 mục I Phụ lục này.

5. Giá ca máy được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2021/TT-BXD, bao gồm các khoản mục chi phí sau:

5.1. Chi phí khấu hao: Là khoản chi phí trong quá trình sử dụng máy, máy bị hao mòn, giảm dần giá trị sử dụng và giá trị của máy do tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, do bào mòn của tự nhiên. Chi phí khấu hao được xác định theo hướng dẫn tại Mục III Phụ lục V Thông tư số 13/2021/TT-BXD.

5.2. Chi phí sửa chữa: Là các khoản chi phí để bảo dưỡng, sửa chữa máy định kỳ, sửa chữa máy đột xuất trong quá trình sử dụng máy nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động tiêu chuẩn của máy. Chi phí sửa chữa được xác định theo hướng dẫn tại Mục III Phụ lục V Thông tư số 13/2021/TT-BXD.

5.3. Chi phí nhiên liệu, năng lượng (*xăng, dầu, điện, gas, khí nén*) trong giá ca máy là khoản chi phí về nhiên liệu, năng lượng tạo ra động lực cho máy hoạt động và các loại nhiên liệu phụ như dầu, mỡ bôi trơn, dầu truyền động, ... trong thời gian một ca làm việc của máy. Chi phí nhiên liệu, năng lượng được xác định theo hướng dẫn tại Mục III Phụ lục V Thông tư số 13/2021/TT-BXD. Giá nhiên liệu, năng lượng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) dùng để xác định chi phí nhiên liệu, năng lượng trong giá ca máy:

- Đơn giá xăng E5 RON 92, dầu Diesel 0,05S tại Vùng 1, Thông cáo báo chí số 11/2024/PLX-TCBC của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam công bố giá xăng dầu ngày 14/03/2024;

- Đơn giá điện theo Quyết định số 2941/QĐ-BCT ngày 08/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

- Đơn giá nhiên liệu, năng lượng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng), hệ số chi phí nhiên liệu phụ cho một ca máy làm việc tại điểm 5.8 Mục I Phụ lục này.

5.4. Chi phí nhân công điều khiển trong một ca máy được xác định trên cơ sở quy định về số lượng, thành phần, nhóm, cấp bậc công nhân điều khiển máy theo quy trình vận hành máy và đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi tại Quyết định số...../QĐ-UB ngày.... /10/2021 của UBND tỉnh.

5.5. Chi phí khác: Chi phí khác trong giá ca máy là các khoản chi phí cần thiết đảm bảo để máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình, gồm bảo hiểm máy, thiết bị trong quá trình sử dụng; bảo quản máy và phục vụ cho công tác bảo dưỡng kỹ thuật trong bảo quản máy; đăng kiểm các loại; di chuyển máy trong nội bộ công trình và các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến quản lý máy và sử dụng máy tại công trình chưa được tính trong các nội dung chi phí khác trong giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng.

Chi phí khác được xác định theo hướng dẫn tại Mục III Phụ lục V Thông tư số 13/2021/TT-BXD.

5.6. Nguyên giá máy trước thuế (G), định mức các hao phí (*số ca năm, khấu hao, sửa chữa, tiêu hao nhiên liệu - năng lượng, nhân công điều khiển, chi phí khác*) xác định theo Mục V Phụ lục V Thông tư số 13/2021/TT-BXD.

5.7. Đối với những máy làm việc ở vùng nước mặn, nước lợ và trong môi trường ăn mòn cao thì định mức khấu hao được điều chỉnh với hệ số 1,05.

5.8. Điều chỉnh giá ca máy và thiết bị thi công:

Đối với máy và thiết bị thi công Khu vực 1 (KV1), Khu vực 2 (KV2), Khu vực 3 (KV3), Khu vực 4 (KV4); giá nhiên liệu, năng lượng tăng hoặc giảm so với giá nhiên liệu, năng lượng tại điểm 6.8; giá nhiên liệu, năng lượng ở Vùng 2 (huyện Lý Sơn); các máy làm việc ở vùng nước mặn, nước lợ và trong môi trường ăn mòn cao thì điều chỉnh giá ca máy như sau:

$$GCM_{i,j} = GCM_{2,j} + TL_{2,j} \times (K_{NC}^i - 1) + NL_j \times (G_2 - G_1) \times K_P + C_{2,j}^{KH} \times K_{AM}$$

Trong đó:

$GCM_{i,j}$: Giá ca máy của loại máy thi công thứ j tại Khu vực i ($i = 1 \div 4$; $j = 1 \div 746$);

$GCM_{2,j}$: Giá ca máy của loại máy thi công thứ j tại Khu vực 2 (cột 11) trong Giá ca máy và thiết bị thi công này;

NL_j : Định mức nhiên liệu, năng lượng của loại máy thi công thứ j, tại cột 4 trong Giá ca máy và thiết bị thi công này;

$TL_{2,j}$: Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy của loại máy thi công thứ j, tại Khu vực 2 (cột 10) trong Giá ca máy và thiết bị thi công này;

G_1 : Đơn giá nhiên liệu, năng lượng (chưa bao gồm thuế GTGT) tại thời điểm xây dựng Giá ca máy và thiết bị thi công này (giá gốc);

G_2 : Đơn giá nhiên liệu, năng lượng (chưa bao gồm thuế GTGT) tại thời điểm lập dự toán;

$C_{2,j}^{KH}$: Chi phí khấu hao của loại máy thi công thứ j, tại cột 7 trong Giá ca máy và thiết bị thi công này;

K_{NC} : Hệ số điều chỉnh chi phí nhân công khu vực theo bảng sau:

Ký hiệu	Tên khu vực	Huyện, thị xã, thành phố	Hệ số điều chỉnh K_{NC}^i
KV1	Khu vực 1	Thành phố Quảng Ngãi, các huyện: Bình Sơn, Sơn Tịnh	1,050
KV2	Khu vực 2	Thị xã Đức Phổ, các huyện: Tư Nghĩa, Mộ Đức, Ba Tơ, Nghĩa Hành, Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây, Trà Bồng (gồm thị trấn Trà Xuân và các xã: Trà Bình, Trà Bùi, Trà Giang, Trà Hiệp, Trà Lâm, Trà Phú, Trà Sơn, Trà Tân, Trà Thủy)	1,000
KV3	Khu vực 3	Các xã: Sơn Trà, Hương Trà, Trà Tây, Trà Thanh, Trà Phong, Trà Xinh thuộc huyện Trà Bồng	1,11
KV4	Khu vực 4	Huyện Lý Sơn	1,20

+ K_P : Hệ số chi phí nhiên liệu, dầu mỡ phụ cho một ca máy làm việc:

TT	Tên nhiên liệu, điện năng	ĐVT	Hệ số nhiên liệu phụ (K_P)	Đơn giá chưa VAT (G_1)
1	Xăng E5 RON 92	đ/lít	1,02	20.445
2	Dầu Diesel 0,05S	đ/lít	1,03	18.637
3	Điện	đ/kWh	1,05	2.006,79

K_{AM} : Hệ số điều chỉnh chi phí khấu hao đối với những máy làm việc ở vùng nước mặn, nước lợ và trong môi trường ăn mòn cao:

+ $K_{AM} = 0,05$: Đối với những máy làm việc ở vùng nước mặn, nước lợ và trong môi trường ăn mòn cao;

+ $K_{AM} = 0$: Đối với những máy làm việc ở các vùng còn lại.

6. Đối với những máy và thiết bị thi công chưa có trong Giá ca máy này hoặc đã có nhưng chưa phù hợp với yêu cầu sử dụng và điều kiện thi công của công trình, dự án; Chủ đầu tư tổ chức khảo sát, xác định giá ca máy và thiết bị thi công theo quy định tại điểm b, điểm c Khoản 5 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

II. GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 322/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu - năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương (KV2)	Giá ca máy (KV2) (đồng)
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11=(6+...+10)
A	M100.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG									
I	M101.0000	MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LÈN									
	M101.0100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:									
1	M101.0101	0,40 m ³	43	lít diesel	1x4/7	442.577	167.774	144.633	827.027	264.326	1.846.336
2	M101.0102	0,50 m ³	51	lít diesel	1x4/7	520.302	197.239	170.033	980.893	264.326	2.132.792
3	M101.0103	0,65 m ³	59	lít diesel	1x4/7	587.743	222.805	192.073	1.134.758	264.326	2.401.705
4	M101.0104	0,80 m ³	65	lít diesel	1x4/7	646.536	245.092	211.286	1.250.157	264.326	2.617.397
5	M101.0105	1,25 m ³	83	lít diesel	1x4/7	1.018.344	386.039	332.792	1.596.355	264.326	3.597.856
6	M101.0106	1,60 m ³	113	lít diesel	1x4/7	1.154.160	440.825	400.750	2.173.350	264.326	4.433.411
7	M101.0107	2,30 m ³	138	lít diesel	1x4/7	1.675.679	640.016	581.833	2.654.180	264.326	5.816.033
8	M101.0108	3,60 m ³	199	lít diesel	1x4/7	2.731.680	867.200	1.084.000	3.827.405	264.326	8.774.611
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m ³ gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	83	lít diesel	1x4/7	1.174.821	445.357	383.929	1.596.355	264.326	3.864.788
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m ³ gắn đầu búa thủy lực	113	lít diesel	1x4/7	1.214.671	463.937	421.761	2.173.350	264.326	4.538.044
	M101.0200	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:									
11	M101.0201	0,80 m ³	57	lít diesel	1x4/7	690.058	243.550	225.509	1.096.292	264.326	2.519.734

1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11=(6+...+10)
12	M101.0202	1,25 m ³	73	lít diezel	1x4/7	1.226.762	376.848	400.903	1.404.023	264.326	3.672.861
	M101.0300	Máy đào gầu dây - dung tích gầu:									
13	M101.0301	0,40 m ³	59	lít diezel	1x5/7	635.949	241.079	207.826	1.134.758	310.783	2.530.394
14	M101.0302	0,65 m ³	65	lít diezel	1x5/7	699.503	265.171	228.596	1.250.157	310.783	2.754.210
15	M101.0303	1,20 m ³	113	lít diezel	1x5/7	1.222.988	467.113	424.648	2.173.350	310.783	4.598.882
16	M101.0304	1,60 m ³	128	lít diezel	1x5/7	1.554.515	593.738	539.762	2.461.848	310.783	5.460.646
17	M101.0305	2,30 m ³	164	lít diezel	1x5/7	2.067.332	789.606	717.823	3.154.243	310.783	7.039.787
	M101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:									
18	M101.0401	0,65 m ³	29	lít diezel	1x4/7	355.195	118.398	123.331	557.763	264.326	1.419.013
19	M101.0402	0,9 m ³	39	lít diezel	1x4/7	468.758	156.253	162.763	750.094	264.326	1.802.193
20	M101.0403	1,25 m ³	47	lít diezel	1x4/7	545.999	182.000	189.583	903.960	264.326	2.085.868
21	M101.0404	1,6m ³ ÷ 1,65 m ³	75	lít diezel	1x4/7	700.719	233.573	243.305	1.442.489	264.326	2.884.412
22	M101.0405	2,30 m ³	95	lít diezel	1x4/7	796.129	278.013	315.924	1.827.153	264.326	3.481.545
23	M101.0406	3,20 m ³	134	lít diezel	1x4/7	1.476.999	445.444	586.111	2.577.247	264.326	5.350.127
	M101.0500	Máy ủi - công suất:									
24	M101.0501	75 cv	38	lít diezel	1x4/7	287.025	106.306	88.588	730.861	264.326	1.477.106
25	M101.0502	100 cv	44	lít diezel	1x4/7	356.740	164.214	141.564	846.260	264.326	1.773.103
26	M101.0503	110 cv	46	lít diezel	1x4/7	383.335	176.456	152.117	884.727	264.326	1.860.960
27	M101.0504	140 cv	59	lít diezel	1x4/7	615.141	283.160	244.104	1.134.758	264.326	2.541.488
28	M101.0505	180 cv	76	lít diezel	1x4/7	789.215	344.499	313.181	1.461.722	264.326	3.172.942

29	M101.0506	240 cv	94	lít diezel	1x4/7	920.640	409.174	393.436	1.807.920	264.326	3.795.496
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11=(6+...+10)
30	M101.0507	320 cv	125	lít diezel	1x4/7	1.431.302	543.365	662.640	2.404.149	264.326	5.305.782
	M101.0600	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:									
31	M101.0601	9 m ³	132	lít diezel	1x6/7	777.555	259.185	308.554	2.538.781	368.454	4.252.529
32	M101.0602	16 m ³	154	lít diezel	1x6/7	1.184.210	375.940	469.924	2.961.911	368.454	5.360.439
33	M101.0603	25 m ³	182	lít diezel	1x6/7	1.374.469	469.904	587.380	3.500.441	368.454	6.300.648
	M101.0700	Máy san tự hành - công suất:									
34	M101.0701	110 cv	39	lít diezel	1x5/7	600.339	160.090	222.348	750.094	310.783	2.043.653
35	M101.0702	140 cv	44	lít diezel	1x5/7	750.940	183.563	297.992	846.260	310.783	2.389.539
36	M101.0703	180 cv	54	lít diezel	1x5/7	863.581	212.468	342.691	1.038.592	310.783	2.768.115
	M101.0800	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:									
37	M101.0801	50 kg	3	lít xăng A92	1x3/7	26.484	7.151	5.297	62.562	222.674	324.168
38	M101.0802	60 kg	3,5	lít xăng A92	1x3/7	29.821	8.946	6.627	72.989	222.674	341.057
39	M101.0803	70 kg	4	lít xăng A92	1x3/7	32.194	9.658	7.154	83.416	222.674	355.097
40	M101.0804	80 kg	5	lít xăng A92	1x3/7	33.897	10.169	7.533	104.270	222.674	378.543
	M101.0900	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tịnh:									
41	M101.0901	9 t	34	lít diezel	1x4/7	305.831	97.413	113.271	653.928	264.326	1.434.767
42	M101.0902	16 t	38	lít diezel	1x4/7	347.506	110.687	128.706	730.861	264.326	1.582.086

43	M101.0903	18 t	42	lít diezel	1x4/7	357.458	121.990	141.848	807.794	264.326	1.693.415
44	M101.0904	25 t	55	lít diezel	1x4/7	407.645	132.646	161.764	1.057.825	264.326	2.024.205
	M101.1000	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh:									
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11=(6+...+10)
45	M101.1001	8 t	19	lít diezel	1x4/7	363.343	132.649	144.184	365.431	264.326	1.269.933
46	M101.1002	12t	27	lít diezel	1x4/7	470.400	171.733	186.667	519.296	264.326	1.612.422
47	M101.1003	15 t	39	lít diezel	1x4/7	591.857	201.983	234.864	750.094	264.326	2.043.124
48	M101.1004	18 t	53	lít diezel	1x4/7	692.605	236.365	274.843	1.019.359	264.326	2.487.498
49	M101.1005	20 t	61	lít diezel	1x4/7	716.544	244.535	284.343	1.173.225	264.326	2.682.973
50	M101.1006	25 t	67	lít diezel	1x4/7	778.853	228.711	309.069	1.288.624	264.326	2.869.582
	M101.1100	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh:									
51	M101.1101	6,0 t	20	lít diezel	1x4/7	155.487	33.401	57.588	384.664	264.326	895.465
52	M101.1102	8,5 ÷ 9 t	24	lít diezel	1x4/7	182.925	39.295	67.750	461.597	264.326	1.015.893
53	M101.1103	10 t	26	lít diezel	1x4/7	238.072	51.141	88.175	500.063	264.326	1.141.777
54	M101.1104	12 t	32	lít diezel	1x4/7	258.480	55.525	95.733	615.462	264.326	1.289.526
55	M101.1105	16 t	37	lít diezel	1x4/7	267.414	57.444	99.042	711.628	264.326	1.399.854
56	M101.1106	25 t	47	lít diezel	1x4/7	300.715	64.598	111.376	903.960	264.326	1.644.974
	M101.1200	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tĩnh:									
57	M101.1201	12 t	29	lít diezel	1x4/7	536.715	143.124	198.783	557.763	264.326	1.700.710
58	M101.1202	20 t	61	lít diezel	1x4/7	805.226	214.727	298.232	1.173.225	264.326	2.755.735
II	M102.0000	MÁY NÂNG CHUYÊN									
	M102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:									

59	M102.0101	3 t	25	lít diezel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	209.248	131.749	129.165	480.830	510.102	1.461.094
60	M102.0102	4 t	26	lít diezel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	224.627	141.432	138.659	500.063	510.102	1.514.882
61	M102.0103	5 t	30	lít diezel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	249.441	144.737	153.976	576.996	510.102	1.635.252
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11=(6+...+10)
62	M102.0104	6 t	33	lít diezel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	307.464	178.405	189.793	634.695	510.102	1.820.459
63	M102.0105	10 t	37	lít diezel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	430.457	239.143	265.714	711.628	510.102	2.157.044
64	M102.0106	16 t	43	lít diezel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	504.380	280.211	311.345	827.027	510.102	2.433.065
65	M102.0107	20 t	44	lít diezel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	558.589	349.118	387.909	846.260	510.102	2.651.978
66	M102.0108	25 t	50	lít diezel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	642.425	383.671	446.129	961.660	510.102	2.943.987
67	M102.0109	30 t	54	lít diezel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	726.163	433.680	504.280	1.038.592	510.102	3.212.816
68	M102.0110	40 t	64	lít diezel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	941.474	612.705	747.201	1.230.924	510.102	4.042.406
69	M102.0111	50 t	70	lít diezel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.320.970	859.679	1.048.389	1.346.323	510.102	5.085.462
	M102.0200	Cần cầu bánh hơi - sức nâng:									
70	M102.0201	6t	25	lít diezel	1x4/7+1x6/7	212.432	118.018	131.131	480.830	632.780	1.575.190
71	M102.0202	16 t	33	lít diezel	1x4/7+1x6/7	348.484	193.602	215.113	634.695	632.780	2.024.674
72	M102.0203	25 t	36	lít diezel	1x4/7+1x6/7	427.304	237.391	263.768	692.395	632.780	2.253.638
73	M102.0204	40 t	50	lít diezel	1x4/7+1x6/7	787.306	437.392	546.740	961.660	632.780	3.365.879
74	M102.0205	63 t ÷ 65 t	61	lít	1x4/7+1x6/7	932.764	518.202	647.753	1.173.225	632.780	3.904.723

				diezel							
75	M102.0206	80t	67	lít diezel	1x4/7+1x6/7	1.237.542	746.454	982.176	1.288.624	632.780	4.887.577
76	M102.0207	90 t	69	lít diezel	1x4/7+1x7/7	1.541.056	929.526	1.223.060	1.327.090	698.461	5.719.192
77	M102.0208	100 t	74	lít diezel	1x4/7+1x7/7	1.856.460	1.119.769	1.473.381	1.423.256	698.461	6.571.326
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11=(6+...+10)
78	M102.0209	110 t	78	lít diezel	1x4/7+1x7/7	2.345.787	1.340.450	1.861.736	1.500.189	698.461	7.746.623
79	M102.0210	125 t ÷ 130 t	81	lít diezel	1x4/7+1x7/7	2.800.866	1.600.495	2.222.910	1.557.888	698.461	8.880.619
	M102.0300	Cần cầu bánh xích - sức nâng:									
80	M102.0301	5 t	32	lít diezel	1x4/7+1x5/7	261.960	174.640	161.703	615.462	575.109	1.788.873
81	M102.0302	10 t	36	lít diezel	1x4/7+1x5/7	351.669	195.372	217.080	692.395	575.109	2.031.624
82	M102.0303	16 t	45	lít diezel	1x4/7+1x5/7	457.240	254.022	282.247	865.494	575.109	2.434.112
83	M102.0304	25 t	47	lít diezel	1x4/7+1x6/7	546.174	348.944	379.287	903.960	632.780	2.811.145
84	M102.0305	28 t	49	lít diezel	1x4/7+1x6/7	652.001	416.556	452.778	942.426	632.780	3.096.541
85	M102.0306	40 t	51	lít diezel	1x4/7+1x6/7	856.508	487.734	594.797	980.893	632.780	3.552.711
86	M102.0307	50 t	54	lít diezel	1x4/7+1x6/7	1.099.843	626.300	763.780	1.038.592	632.780	4.161.294
87	M102.0308	60t	55	lít diezel	1x4/7+1x6/7	1.183.766	674.089	822.060	1.057.825	632.780	4.370.520
88	M102.0309	63 t ÷ 65 t	56	lít diezel	1x4/7+1x6/7	1.172.638	763.146	930.665	1.077.059	632.780	4.576.288

89	M102.0310	80 t	58	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.384.083	834.843	1.098.478	1.115.525	632.780	5.065.709
90	M102.0311	100 t	59	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.765.097	1.064.662	1.400.871	1.134.758	632.780	5.998.167
91	M102.0312	110 t	63	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.055.606	1.174.632	1.631.433	1.211.691	632.780	6.706.142
92	M102.0313	125 t ÷ 130 t	72	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.888.822	1.650.755	2.292.716	1.384.790	632.780	8.849.862
93	M102.0314	150 t	83	lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.223.188	1.841.822	2.558.086	1.596.355	632.780	9.852.231
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11=(6+...+10)
94	M102.0315	250t	141	lít diesel	1x4/7+1x6/7	8.367.620	4.781.497	6.640.968	2.711.880	632.780	23.134.745
95	M102.0316	300t	155	lít diesel	1x4/7+1x6/7	11.437.445	6.535.683	9.077.337	2.981.144	632.780	30.664.388
	M102.0400	Cần trục tháp - sức nâng:									
96	M102.0401	5 t	42	kWh	1x3/7+1x5/7	351.681	141.274	180.349	88.499	533.457	1.295.261
97	M102.0402	10 t	60	kWh	1x3/7+1x5/7	528.766	195.839	293.759	126.428	533.457	1.678.249
98	M102.0403	12 t	68	kWh	1x3/7+1x5/7	644.262	238.616	357.924	143.285	533.457	1.917.544
99	M102.0404	15 t	90	kWh	1x3/7+1x5/7	707.754	262.131	393.197	189.642	533.457	2.086.181
100	M102.0405	20 t	113	kWh	1x3/7+1x5/7	778.325	298.751	471.712	238.106	533.457	2.320.352
101	M102.0406	25 t	120	kWh	1x3/7+1x6/7	1.079.307	414.280	654.126	252.856	591.128	2.991.697
102	M102.0407	30 t	128	kWh	1x3/7+1x6/7	1.352.578	519.171	819.744	269.713	591.128	3.552.335
103	M102.0408	40 t	135	kWh	1x3/7+1x6/7	1.569.919	555.022	951.466	284.462	591.128	3.951.997
104	M102.0409	50 t	143	kWh	1x4/7+1x6/7	1.969.219	696.189	1.193.466	301.320	632.780	4.792.974

105	M102.0410	60 t	198	kWh	1x4/7+1x6/7	2.461.553	870.246	1.491.851	417.212	632.780	5.873.642
	M102.0500	Cần cầu nổi:									
106	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 t	81	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	1.160.626	888.381	1.003.010	1.557.888	1.931.831	6.541.736
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11=(6+...+10)
107	M102.0502	Tự hành - Sức nâng 100 t	118	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1thuyền phó 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4 + 1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	1.746.983	1.294.062	1.509.738	2.269.516	2.696.861	9.517.160
	M102.0600	Cổng trục/Cầu long môn - sức nâng:									
108	M102.0601	10 t	81	kWh	1x3/7+1x5/7	261.028	67.674	120.846	170.677	533.457	1.153.682
109	M102.0602	20 t	90	kWh	1x3/7+1x6/7	362.946	94.097	168.031	189.642	591.128	1.405.845
110	M102.0603	30 t	90	kWh	1x3/7+1x6/7	404.585	104.892	187.308	189.642	591.128	1.477.555
111	M102.0604	50 t	123	kWh	1x3/7+1x7/7	493.552	114.248	228.496	259.177	656.809	1.752.282
112	M102.0605	60 t	144	kWh	1x3/7+1x7/7	535.514	123.962	247.923	303.427	656.809	1.867.635
113	M102.0606	90 t	180	kWh	1x3/7+1x7/7	720.444	166.769	333.539	379.283	656.809	2.256.845
114	M102.0701	Cầu lao dầm K33-60	233	kWh	1x3/7+4x4/7+	1.494.508	484.331	830.282	490.961	1.648.431	4.948.514

					1x6/7						
115	M102.0702	Thiết bị nâng hạ dầm 90 t	232	kWh	1x3/7+2x4/7+ 1x6/7	1.636.882	530.471	909.379	488.854	1.119.780	4.685.365
116	M102.0703	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)	16	kWh	1x4/7	8.485	2.121	3.636	33.714	264.326	312.282
	M102.0800	Cầu trục - sức nâng:									
117	M102.0801	30 t	48	kWh	1x3/7+1x6/7	105.772	30.034	65.292	101.142	591.128	893.368
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11=(6+...+10)
118	M102.0802	40 t	60	kWh	1x3/7+1x6/7	119.030	33.799	73.475	126.428	591.128	943.860
119	M102.0803	50 t	72	kWh	1x3/7+1x6/7	134.881	38.300	83.260	151.713	591.128	999.283
120	M102.0804	60 t	84	kWh	1x3/7+1x7/7	161.845	45.956	99.904	176.999	656.809	1.141.513
121	M102.0805	90 t	108	kWh	1x3/7+1x7/7	201.201	57.131	124.198	227.570	656.809	1.266.910
122	M102.0806	110 t	132	kWh	1x3/7+1x7/7	277.640	71.981	171.383	278.141	656.809	1.455.954
123	M102.0807	125 t	144	kWh	1x3/7+1x7/7	319.270	82.774	197.081	303.427	656.809	1.559.361
124	M102.0808	180 t	168	kWh	1x3/7+1x7/7	415.116	107.623	256.244	353.998	656.809	1.789.790
125	M102.0809	250 t	204	kWh	1x3/7+1x7/7	535.939	132.331	330.827	429.854	656.809	2.085.759
	M102.0900	Máy vận thăng - sức nâng:									
126	M102.0901	0,8 t	21	kWh	1x3/7	99.019	27.829	32.359	44.250	222.674	426.131
127	M102.0902	2 t	32	kWh	1x3/7	132.530	35.514	43.310	67.428	222.674	501.457

128	M102.0903	3 t	39	kWh	1x3/7	152.430	40.847	49.814	82.178	222.674	547.944
	M102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng:									
129	M102.1001	3 t	47	kWh	1x3/7	302.293	83.461	101.782	99.035	222.674	809.245
	M102.1100	Tời điện - sức kéo:									
130	M102.1101	0,5 t	4	kWh	1x3/7	2.875	978	767	8.429	222.674	235.723
131	M102.1102	1,0 t	5	kWh	1x3/7	3.688	1.254	983	10.536	222.674	239.135
132	M102.1103	1,5 t	5,5	kWh	1x3/7	10.250	3.143	2.733	11.589	222.674	250.390
133	M102.1104	2,0 t	6,3	kWh	1x3/7	14.938	4.581	3.983	13.275	222.674	259.451
134	M102.1105	3,0 t	11	kWh	1x3/7	21.713	7.398	6.433	23.178	222.674	281.397
135	M102.1106	3,5 t	12	kWh	1x3/7	23.906	8.146	7.083	25.286	222.674	287.096
136	M102.1107	5,0 t	14	kWh	1x3/7	29.081	9.909	8.617	29.500	222.674	299.781
	M102.1200	Pa lăng xích - sức nâng:									
137	M102.1201	3 t	-	-	1x3/7	4.938	1.514	1.317		222.674	230.443
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11=(6+...+10)
138	M102.1202	5 t	-	-	1x3/7	6.375	1.785	1.700		222.674	232.534
	M102.1300	Kích nâng - sức nâng:									
139	M102.1301	5 t	-	-	1x4/7	1.847	313	711		264.326	267.196
140	M102.1302	10 t	-	-	1x4/7	3.147	533	1.211		264.326	269.216
141	M102.1303	30 t	-	-	1x4/7	3.968	672	1.526		264.326	270.492
142	M102.1304	50 t	-	-	1x4/7	6.705	1.135	2.579		264.326	274.745
143	M102.1305	100 t	-	-	1x4/7	13.000	2.200	5.000		264.326	284.526
144	M102.1306	200 t	-	-	1x4/7	18.747	3.173	7.211		264.326	293.456
145	M102.1307	250 t	-	-	1x4/7	27.095	5.095	11.579		264.326	308.094
146	M102.1308	500 t	-	-	1x4/7	58.808	11.058	25.132		264.326	359.323
147	M102.1309	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3 kW)	6	kWh	1x4/7	72.775	12.440	31.101	12.643	264.326	393.285
	M102.1400	Kích thông tâm									

148	M102.1401	RRH - 100 t	-	-	1x4/7	51.962	9.771	22.206		264.326	348.265
149	M102.1402	YCW - 150 t	-	-	1x4/7	8.001	1.354	3.077		264.326	276.758
150	M102.1403	YCW - 250 t	-	-	1x4/7	12.316	2.084	4.737		264.326	283.463
151	M102.1404	YCW - 500 t	-	-	1x4/7	34.171	6.425	14.603		264.326	319.525
152	M102.1501	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)	29	kWh	1x4/7+1x5/7	149.461	44.711	63.872	61.107	575.109	894.260
153	M102.1601	Kích sợi đơn YDC - 500 t	-	-	1x4/7	13.807	2.337	5.310		264.326	285.779
	M102.1700	Trạm bơm dầu áp lực- công suất:									
154	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	14	kWh	1x4/7	20.275	8.237	6.336	29.500	264.326	328.674
155	M102.1702	50 MPa (ZB4 - 500)	20	kWh	1x4/7	23.114	10.433	8.026	42.143	264.326	348.041
	M102.1800	Xe nâng - chiều cao nâng:									
156	M102.1801	9 m	22	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	213.776	73.086	91.357	423.130	510.102	1.311.450
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11=(6+...+10)
157	M102.1802	12 m	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	305.770	104.537	130.671	480.830	510.102	1.531.910
158	M102.1803	18 m	29	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	415.670	135.004	177.637	557.763	510.102	1.796.176
159	M102.1804	24 m	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	524.229	170.262	224.029	634.695	510.102	2.063.317
160	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t	9	lít diesel	1x4/7	108.120	26.279	37.542	173.099	264.326	609.365
	M102.1900	Xe thang - chiều dài thang:									
161	M102.1901	9 m	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	486.308	140.489	180.114	480.830	510.102	1.797.843
162	M102.1902	12 m	29	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	661.097	181.190	244.851	557.763	510.102	2.155.003
163	M102.1903	18 m	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	801.697	219.724	296.925	634.695	510.102	2.463.143

III	M103.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG									
	M103.0100	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:									
164	M103.0101	1,2 t	56	lít diezel	1x5/7	545.642	190.541	216.524	1.077.059	310.783	2.340.549
165	M103.0102	1,8 t	59	lít diezel	1x5/7	597.925	208.799	237.272	1.134.758	310.783	2.489.537
166	M103.0103	3,5 t	62	lít diezel	1x5/7	1.059.613	353.204	452.826	1.192.458	310.783	3.368.885
167	M103.0104	4,5 t	65	lít diezel	1x5/7	1.238.382	412.794	529.223	1.250.157	310.783	3.741.339
168	M103.0105	8,0 t	146	lít diezel	1x5/7	5.771.525	1.923.842	2.466.463	2.808.046	310.783	13.280.658
	M103.0200	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:									
169	M103.0201	1,2 t	24	lít diezel	1x5/7	280.919	86.951	111.476	491.097	387.107	1.357.549
			14	kWh							
170	M103.0202	1,8 t	30	lít diezel	1x5/7	413.211	127.899	163.973	606.496	310.783	1.622.361
			14	kWh							
171	M103.0203	2,5 t	36	lít diezel	1x5/7	469.002	151.992	217.131	745.073	310.783	1.893.981
			25	kWh							
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11=(6+...+10)
172	M103.0204	3,5 t	48	lít diezel	1x5/7	528.342	171.222	244.603	975.871	310.783	2.230.821
			25	kWh							
173	M103.0205	4,5 t	63	lít diezel	1x5/7	652.498	211.458	302.083	1.283.333	310.783	2.760.154
			34	kWh							
174	M103.0206	5,5 T	78	lít diezel	1x5/7	777.988	252.126	360.180	1.571.831	310.783	3.272.907
			34	kWh							
	M103.0300	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:									
175	M103.0301	60 kW	40	lít diezel	1x5/7	1.620.779	664.935	692.641	1.104.362	310.783	4.393.500
			159	kWh							
176	M103.0302	90 kW	51	lít	1x5/7	2.438.732	1.000.505	1.042.193	1.486.604	310.783	6.278.818

			240	diezel kWh							
	M103.0400	Búa rung - công suất:									
177	M103.0401	40 kW	108	kWh	-	64.526	19.460	25.605	227.570		337.161
178	M103.0402	50 kW	135	kWh	-	78.610	23.708	31.195	284.462		417.975
179	M103.0403	170 kW	357	kWh	-	148.192	31.050	58.806	752.245		990.293
	M103.0500	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa									
180	M103.0501	1,2 t	37	lít diezel	1 t.ph.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	1.139.445	622.475	633.025	711.628	1.931.831	5.038.403
181	M103.0502	1,8 t	42	lít diezel	1 t.ph.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	1.301.067	710.768	722.815	807.794	1.931.831	5.474.276
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=(6+...+10)	
182	M103.0503	2,5 t	47	lít diezel	1 t.ph.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	1.347.604	736.191	748.669	903.960	1.931.831	5.668.255
183	M103.0504	3,5 t	52	lít diezel	1 t.ph.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy	1.372.214	749.635	762.341	1.000.126	1.931.831	5.816.147

					thủ 2/4						
184	M103.0505	4,5 t	58	lít diezel	1 t.ph.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	1.694.673	925.794	941.485	1.115.525	1.931.831	6.609.307
	M103.0600	Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lực đầu búa:									
185	M103.0601	7,5 t	162	lít diezel	1 t.tr1/2 + 1 t.phII.1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	4.049.451	1.881.563	2.454.213	3.115.777	2.696.861	14.197.864
	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:									
186	M103.0701	60 t	38	kWh	1x4/7	101.073	26.424	33.030	80.071	264.326	504.924
187	M103.0702	100 t	53	kWh	1x4/7	137.158	35.858	44.823	111.678	264.326	593.843
188	M103.0703	150 t	75	kWh	1x4/7	155.201	40.575	50.719	158.035	264.326	668.856
189	M103.0704	200 t	84	kWh	1x4/7	173.244	45.293	56.616	176.999	264.326	716.477
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11=(6+...+10)
190	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t	756	kWh	1x3/7+1x4/7	7.307.190	1.461.438	1.845.250	1.592.990	487.000	12.693.868
191	M103.0901	Máy ép thủy lực (KGK - 130C4) lực ép 130 t	138	kWh	1x4/7	377.853	72.772	139.945	290.784	264.326	1.145.679
192	M103.0902	Máy ép cọc thủy lực 45 Hp	25	kWh	1x4/7	74.250	14.300	27.500	52.678	264.326	433.054
193	M103.1001	Máy cấy bắc thăm	48	lít	1x4/7	516.287	148.193	239.022	923.193	264.326	2.091.021

				diezel							
	M103.1100	Máy khoan xoay:									
194	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	52	lít diezel	1x6/7	1.770.510	1.240.870	756.628	1.000.126	368.454	5.136.589
195	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	68	lít diezel	1x6/7	2.031.467	1.423.763	868.148	1.307.857	368.454	5.999.689
196	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	96	lít diezel	1x6/7	5.223.772	3.661.105	2.232.381	1.846.386	368.454	13.332.098
197	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	137	lít diezel	1x6/7	6.689.678	3.716.488	2.858.837	2.634.947	368.454	16.268.403
198	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	-	-	-	254.559	126.191	108.786			489.536
199	M103.1201	Máy khoan tường sét	32 171	lít diezel kWh	1x6/7	2.070.000	1.150.000	884.615	975.781	368.454	5.448.850
	M103.1300	Máy khoan cọc đất									
200	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	36 167	lít diezel kWh	1x6/7	2.409.545	1.338.636	1.029.720	1.044.286	368.454	6.190.642
201	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	36 232	lít diezel kWh	1x6/7	2.749.091	1.527.273	1.174.825	1.181.249	368.454	7.000.892
202	M103.1401	Máy cấp xi măng	-	-	-	7.400	3.700	2.846			13.946
	M103.1500	Máy trộn dung dịch - dung tích:									
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11=(6+...+10)
203	M103.1501	750 lít	13	kWh	1x3/7	13.758	5.503	4.299	27.393	222.674	273.628
204	M103.1502	1000 lít	18	kWh	1x4/7	79.866	34.313	29.580	37.928	264.326	446.012
	M103.1600	Máy sàng lọc - năng suất:									
205	M103.1601	100 m ³ /h	21	kWh	1x4/7	159.061	68.337	58.911	44.250	264.326	594.885
	M103.1700	Máy bơm dung dịch - năng suất:									

206	M103.1701	15 m ³ /h	37	kWh	1x4/7	16.372	6.753	5.116	77.964	264.326	370.532
207	M103.1702	200 m ³ /h	50	kWh	1x4/7	28.922	13.256	10.042	105.356	264.326	421.902
IV	M104.0000	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG									
	M104.0100	Máy trộn bê tông - dung tích:									
208	M104.0101	100 lít	8	kWh	1x3/7	26.542	9.080	6.985	16.857	222.674	282.139
209	M104.0102	250 lít	11	kWh	1x3/7	31.309	11.901	9.155	23.178	222.674	298.216
	M104.0200	Máy trộn vữa - dung tích:									
210	M104.0201	80 lít	5	kWh	1x3/7	14.352	5.136	3.777	10.536	222.674	256.475
211	M104.0202	150 lít	8	kWh	1x3/7	19.925	7.131	5.244	16.857	222.674	271.831
212	M104.0203	250 lít	11	kWh	1x3/7	25.564	9.149	6.727	23.178	222.674	287.293
	M104.0300	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:									
213	M104.0301	1200 lít	72	kWh	1x4/7	76.309	30.345	22.313	151.713	264.326	545.006
214	M104.0302	1600 lít	96	kWh	1x4/7	104.715	41.641	30.619	202.284	264.326	643.585
	M104.0400	Trạm trộn bê tông - năng suất:									
215	M104.0401	16 m ³ /h	92	kWh	1x3/7+1x5/7	471.360	202.510	174.578	193.856	533.457	1.575.761
216	M104.0402	25 m ³ /h	116	kWh	1x3/7+1x5/7	656.320	272.251	243.082	244.427	533.457	1.949.537
217	M104.0403	30 m ³ /h	172	kWh	1x3/7+1x5/7	829.195	343.963	307.109	362.426	533.457	2.376.151
218	M104.0404	50 m ³ /h	198	kWh	1x3/7+1x5/7	1.323.713	549.096	490.264	417.212	533.457	3.313.742
219	M104.0405	60 m ³ /h	265	kWh	1x3/7+1x5/7	1.456.167	571.680	539.321	558.389	533.457	3.659.015
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11=(6+...+10)
220	M104.0406	75 m ³ /h	418	kWh	2x3/7+1x5/7	1.680.953	659.930	622.575	880.780	756.132	4.600.369
221	M104.0407	90 m ³ /h	425	kWh	2x3/7+1x5/7	2.235.953	877.819	828.131	895.530	756.132	5.593.564

222	M104.0408	125 m ³ /h	446	kWh	2x3/7+1x5/7	2.790.953	1.095.707	1.033.686	939.780	756.132	6.616.258
223	M104.0409	160 m ³ /h	553	kWh	3x3/7+1x5/7	2.930.491	1.085.367	1.085.367	1.165.243	978.806	7.245.274
	M104.0500	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:									
224	M104.0501	35 m ³ /h	76	kWh	1x4/7	21.968	9.275	6.102	160.142	264.326	461.813
225	M104.0502	45 m ³ /h	97	kWh	1x4/7	27.427	11.580	7.619	204.392	264.326	515.344
	M104.0600	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:									
226	M104.0601	20 m ³ /h	315	kWh	1x3/7+1x4/7	841.947	446.960	259.860	663.746	487.000	2.699.513
227	M104.0602	25 m ³ /h	357	kWh	1x3/7+1x4/7	1.100.475	516.272	339.653	752.245	487.000	3.195.645
228	M104.0603	125 m ³ /h	630	kWh	1x3/7+1x4/7	3.716.539	1.743.562	1.147.080	1.327.492	487.000	8.421.673
	M104.0700	Máy nghiền đá thô - năng suất:									
229	M104.0701	14 m ³ /h	134	kWh	1x3/7+1x4/7	133.729	70.992	41.274	282.355	487.000	1.015.349
230	M104.0702	200 m ³ /h	840	kWh	1x3/7+1x4/7	1.141.336	605.894	352.264	1.769.989	487.000	4.356.484
	M104.0800	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:									
231	M104.0801	25 t/h	210	kWh	1x4/7+1x5/7+ 1x6/7	2.335.118	985.939	864.858	442.497	943.563	5.571.974
232	M104.0802	50 t/h	300	kWh	1x4/7+1x5/7+ 1x6/7	3.302.564	1.394.416	1.223.172	632.139	943.563	7.495.853
233	M104.0803	60 t/h	324	kWh	2x4/7+1x5/7+ 1x6/7	3.853.005	1.626.824	1.427.039	682.710	1.207.888	8.797.467
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11=(6+...+10)
234	M104.0804	80 t/h	384	kWh	2x4/7+2x5/7+ 1x6/7	4.330.293	1.764.193	1.603.812	809.138	1.518.671	10.026.107

235	M104.0805	120 t/h	714	kWh	2x4/7+2x5/7+ 1x6/7	4.787.130	1.950.312	1.773.011	1.504.490	1.518.671	11.533.614
V	M105.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ									
	M105.0100	Máy phun nhựa đường - công suất:									
236	M105.0101	190 cv	57	lít diezel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	725.526	347.260	372.064	1.096.292	510.102	3.051.244
	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:									
237	M105.0201	65 t/h	34	lít diezel	1x3/7+1x5/7	899.423	456.850	356.914	653.928	533.457	2.900.572
238	M105.0202	100 t/h	50	lít diezel	1x3/7+1x5/7	1.064.428	540.662	422.392	961.660	533.457	3.522.600
239	M105.0203	130 cv - 140 cv	63	lít diezel	1x3/7+1x5/7	2.093.946	631.507	830.931	1.211.691	533.457	5.301.532
240	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	79	lít diezel	1x3/7+1x5/7	9.240.000	2.786.667	3.666.667	1.519.422	533.457	17.746.213
241	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m ³ /h - 60 m ³ /h	30	lít diezel	1x3/7+1x5/7	1.430.393	476.798	567.616	576.996	533.457	3.585.261
242	M105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16m ³)	57	lít diezel	1x3/7+1x5/7	4.550.000	2.022.222	2.166.667	1.096.292	533.457	10.368.638
	M105.0500	Máy cào bóc									
243	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	92	lít diezel	1x4/7+1x5/7	2.047.803	824.810	711.043	1.769.453	575.109	5.928.217
244	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	340	lít diezel	1x4/7+1x7/7	19.546.012	7.872.699	6.786.810	6.539.285	698.461	41.443.267
245	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	523	lít diezel	1x4/7+1x7/7	13.600.000	5.477.778	4.722.222	10.058.958	698.461	34.557.419
246	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	-	-	1x4/7	51.490	10.012	14.303		264.326	340.130
247	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	11	lít diezel	1x4/7	248.564	58.486	81.230	211.565	264.326	864.170
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11=(6+...+10)

248	M105.0801	Máy rót mastic	4	lít xăng A92	1x4/7	26.137	7.687	8.542	83.416	264.326	390.107
249	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	-	-	1x4/7	51.206	22.758	11.379		264.326	349.668
250	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	73	lít diesel	1x3/7+1x5/7	4.642.651	1.547.550	1.842.322	1.404.023	533.457	9.970.003
VI	M106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ									
	M106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:									
251	M106.0101	0,5 t	5	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	68.960	26.392	25.541	104.270	250.800	475.963
252	M106.0102	1,5 t	7	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	102.100	39.075	37.815	145.977	250.800	575.767
253	M106.0103	2 t	12	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	118.721	45.437	43.971	250.247	250.800	709.176
254	M106.0104	2,5 t	13	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	134.018	54.308	52.556	271.101	250.800	762.782
255	M106.0105	5 t	25	lít diesel	1x2/4 Lái xe	194.536	78.832	76.289	480.830	250.800	1.081.286
256	M106.0106	7 t	31	lít diesel	1x2/4 Lái xe	261.404	105.928	102.511	596.229	250.800	1.316.873
257	M106.0107	10 t	38	lít diesel	1x2/4 Lái xe	322.699	138.940	134.458	730.861	250.800	1.577.757
258	M106.0108	12 t	41	lít diesel	1x3/4 Lái xe	335.655	144.518	139.856	788.561	297.559	1.706.150
259	M106.0109	15 t	46	lít diesel	1x3/4 Lái xe	409.568	176.342	170.653	884.727	297.559	1.938.849
260	M106.0110	20 t	56	lít diesel	1x3/4 Lái xe	582.575	249.675	277.416	1.077.059	297.559	2.484.284
261	M106.0111	32 t	62	lít diesel	1x3/4 Lái xe	922.303	395.273	439.192	1.192.458	297.559	3.246.785
	M106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:									
262	M106.0201	2,5 t	19	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	146.000	71.568	57.255	396.224	250.800	921.847

1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11=(6+...+10)
263	M106.0202	5 t	41	lít diezel	1x2/4 Lái xe	257.487	126.219	100.975	788.561	250.800	1.524.042
264	M106.0203	7 t	46	lít diezel	1x2/4 Lái xe	362.871	173.134	142.302	884.727	250.800	1.813.834
265	M106.0204	10 t	57	lít diezel	1x2/4 Lái xe	384.724	183.561	150.872	1.096.292	250.800	2.066.249
266	M106.0205	12 t	65	lít diezel	1x3/4 Lái xe	443.927	211.808	174.089	1.250.157	297.559	2.377.540
267	M106.0206	15 t	73	lít diezel	1x3/4 Lái xe	496.997	234.693	207.082	1.404.023	297.559	2.640.354
268	M106.0207	20 t	76	lít diezel	1x3/4 Lái xe	739.415	349.168	308.089	1.461.722	297.559	3.155.953
269	M106.0208	22 t	77	lít diezel	1x3/4 Lái xe	756.921	408.497	360.439	1.480.956	297.559	3.304.373
270	M106.0209	25 t	81	lít diezel	1x3/4 Lái xe	805.716	468.279	413.188	1.557.888	297.559	3.542.630
271	M106.0210	27 t	86	lít diezel	1x3/4 Lái xe	862.307	486.430	442.209	1.654.054	297.559	3.742.558
	M106.0300	Ô tô đầu kéo - công suất:									
272	M106.0301	150 cv	30	lít diezel	1x3/4 Lái xe	262.109	109.772	134.415	576.996	297.559	1.380.852
273	M106.0302	200 cv	40	lít diezel	1x3/4 Lái xe	361.969	151.594	185.625	769.328	297.559	1.766.075
274	M106.0303	255 cv	51	lít diezel	1x3/4 Lái xe	474.282	193.226	263.490	980.893	297.559	2.209.450
275	M106.0304	272 cv	56	lít diezel	1x3/4 Lái xe	411.212	166.146	249.219	1.077.059	297.559	2.201.195
276	M106.0305	360 cv	68	lít diezel	1x3/4 Lái xe	432.694	166.085	262.239	1.307.857	297.559	2.466.434
	M106.0400	Ô tô chuyên trộn bê tông - dung tích thùng trộn:									
277	M106.0401	6 m ³	43	lít diezel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	428.713	193.941	204.149	827.027	510.102	2.163.932
278	M106.0402	10,7 m ³	64	lít diezel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.054.890	460.468	502.329	1.230.924	510.102	3.758.713
279	M106.0403	14,5 m ³	70	lít diezel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.437.820	627.620	684.676	1.346.323	510.102	4.606.541

	M106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:									
280	M106.0501	4 m ³	20	lít diesel	1x3/4 Lái xe	197.343	80.961	101.201	384.664	250.800	1.014.969
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11=(6+...+10)
281	M106.0502	5 m ³	23	lít diesel	1x3/4 Lái xe	206.641	84.187	114.801	442.363	297.559	1.145.551
282	M106.0503	6 m ³	24	lít diesel	1x3/4 Lái xe	237.311	96.682	131.839	461.597	297.559	1.224.989
283	M106.0504	7 m ³	26	lít diesel	1x3/4 Lái xe	262.064	108.531	158.826	500.063	297.559	1.327.044
284	M106.0505	9 m ³	27	lít diesel	1x3/4 Lái xe	303.187	125.562	183.750	519.296	297.559	1.429.355
285	M106.0506	10m3	30	lít diesel	1x3/4 Lái xe	329.798	136.583	199.877	576.996	297.559	1.540.813
286	M106.0507	16 m ³	35	lít diesel	1x3/4 Lái xe	408.615	169.224	247.646	673.162	297.559	1.796.207
	M106.0600	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:									
287	M106.0601	2 m ³	19	lít diesel	1x2/4 Lái xe	196.027	87.123	100.527	365.431	250.800	999.907
288	M106.0602	3 m ³	27	lít diesel	1x3/4 Lái xe	289.075	128.478	148.243	519.296	297.559	1.382.651
	M106.0700	Ô tô bán tải - trọng tải:									
289	M106.0701	1,5 t	18	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	207.197	64.749	86.332	375.370	250.800	984.448
	M106.0800	Rơ mooc - trọng tải:									
290	M106.0801	15 t	-	-	-	78.417	24.798	40.214			143.429
291	M106.0802	21 t				90.992	28.775	46.663			166.430
292	M106.0803	30 t	-	-	-	122.636	32.493	62.890			218.019
293	M106.0804	40 t	-	-	-	144.845	38.378	74.279			257.501
294	M106.0805	60 t	-	-	-	162.736	43.118	83.454			289.308
295	M106.0806	100 t	-	-	-	261.995	69.417	134.356			465.768
296	M106.0807	125 t	-	-	-	293.462	77.755	150.493			521.710
	M106.0900	Xe bồn chuyên dụng									

297	M106.0901	30 t	93	lít diezel	1x3/4 Lái xe	653.250	173.083	335.000	1.788.687	297.559	3.247.580
298	M106.0902	Xe bồn 13-14m ³ (chở bitum, polymer)	35	lít diezel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	2.270.205	1.008.980	1.081.050	673.162	510.102	5.543.499
299	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5 m ³	23	lít diezel	Lái xe	558.600	227.578	310.333	442.363	297.559	1.836.433
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11=(6+...+10)
VII	M107.0000	MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ									
	M107.0100	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:									
300	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	5	kWh	1x3/7	10.103	4.771	2.806	10.536	222.674	250.891
301	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	-	-	1x3/7	19.863	9.380	5.518		222.674	257.435
302	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	-	-	1x3/7	85.593	34.343	26.418		222.674	369.027
303	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	-	-	1x3/7	4.601	2.172	1.278		222.674	230.725
	M107.0200	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:									
304	M107.0201	D75-95 mm	-	-	1x3/7+1x4/7	624.220	216.233	203.993		487.000	1.531.446
305	M107.0202	D105-110 mm	-	-	1x3/7+1x4/7	780.144	270.246	254.949		487.000	1.792.339
	M107.0300	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:									
306	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	84	lít diezel	1x4/7+1x7/7	4.694.992	1.564.997	2.407.688	1.615.588	698.461	10.981.727
307	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	138	lít diezel	1x4/7+1x7/7	6.842.759	2.280.920	3.509.107	2.654.180	698.461	15.985.427
	M107.0400	Máy khoan néo - độ sâu khoan:									
308	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	38	lít diezel	1x4/7+1x7/7	5.193.716	1.731.239	2.663.444	730.861	698.461	11.017.720
	M107.0500	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:									
309	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	675	kWh	1x4/7+1x7/7	20.282.555	5.547.366	10.401.311	1.422.312	698.461	38.352.004

	M107.0600	Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:									
310	M107.0601	9 kW	16	kWh	1x4/7	1.489.743	165.527	551.757	33.714	264.326	2.505.066
	M107.0700	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:									
311	M107.0701	YG 60	28	lít diezel	1x3/7+1x4/7	488.274	187.798	208.664	538.529	487.000	1.910.265
	M107.0800	Máy khoan dẫn vào đá chuyên dụng HCR1200-EDII									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=(6+...+10)	
312	M107.0801	HCR1200-EDII	332	lít diezel	1x4/7	2.323.579	1.032.702	992.982	6.385.419	264.326	10.999.008
313	M107.0803	Máy khoan XY-1A (phục vụ công tác xây dựng)	20,4	lít diezel	1x4/7	51.250	28.472	28.472	392.357	264.326	764.877
VIII	M108.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC									
	M108.0100	Máy phát điện lưu động - công suất:									
314	M108.0101	3,75 kVA	2	lít diezel	1x3/7	6.400	2.068	2.461	38.466	222.674	272.069
315	M108.0102	6,25 kVA	5	lít diezel	1x3/7	21.743	7.025	8.363	96.166	222.674	355.970
316	M108.0103	37,5 kVA	24	lít diezel	1x3/7	74.439	26.881	34.463	461.597	222.674	820.054
317	M108.0104	62,5 kVA	36	lít diezel	1x3/7	109.838	39.664	50.851	692.395	222.674	1.115.422
318	M108.0105	93,75 kVA	45	lít diezel	1x4/7	142.615	51.860	72.028	865.494	264.326	1.396.322
319	M108.0106	150kVA	76	lít diezel	1x4/7	169.771	62.249	94.317	1.461.722	264.326	2.052.385
320	M108.0107	250 kVA	106	lít diezel	1x4/7	177.722	65.165	98.734	2.038.718	264.326	2.644.665
	M108.0200	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:									
321	M108.0201	120m ³ /h	14	lít xăng A92	1x4/7	39.159	19.777	19.777	291.955	264.326	634.994
322	M108.0202	600 m ³ /h	46	lít xăng A92	1x4/7	187.053	95.605	103.918	959.279	264.326	1.610.180
	M108.0300	Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất:									

323	M108.0301	120 m ³ /h	14	lít diezel	1x4/7	42.375	23.114	21.401	269.265	264.326	620.480
324	M108.0302	240 m ³ /h	28	lít diezel	1x4/7	86.263	47.053	43.567	538.529	264.326	979.738
325	M108.0303	360 m ³ /h	35	lít diezel	1x4/7	119.369	65.110	60.287	673.162	264.326	1.182.254
326	M108.0304	420 m ³ /h	38	lít diezel	1x4/7	154.996	84.543	78.281	730.861	264.326	1.313.007
327	M108.0305	540 m ³ /h	44	lít diezel	1x4/7	176.751	96.410	89.268	846.260	264.326	1.473.015
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11=(6+...+10)
328	M108.0306	600 m ³ /h	47	lít diezel	1x4/7	205.397	114.109	114.109	903.960	264.326	1.601.900
329	M108.0307	660 m ³ /h	50	lít diezel	1x4/7	239.276	132.931	132.931	961.660	264.326	1.731.124
330	M108.0308	1200 m ³ /h	75	lít diezel	1x4/7	479.985	207.994	266.658	1.442.489	264.326	2.661.451
331	M108.0309	1260 m ³ /h	78	lít diezel	1x4/7	551.929	214.639	306.627	1.500.189	264.326	2.837.709
	M108.0400	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:									
332	M108.0401	5 m ³ /h	2	kWh	1x3/7	1.911	828	796	4.214	222.674	230.423
333	M108.0402	300 m ³ /h	86	kWh	1x3/7	78.759	30.231	39.778	181.213	222.674	552.655
334	M108.0403	600 m ³ /h	125	kWh	1x4/7	170.004	58.385	85.861	263.391	264.326	841.966
IX	M109.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY									
	M109.0100	Sà lan - trọng tải:									
335	M109.0101	100 t	-	-	-	186.758	111.300	113.187			411.245
336	M109.0102	200t	-	-	-	246.187	146.717	149.204			542.108
337	M109.0103	250 t	-	-	-	307.714	183.385	186.493			677.592
338	M109.0104	400 t	-	-	-	412.294	229.052	249.875			891.221
339	M109.0105	600 t	-	-	-	485.054	269.475	293.972			1.048.501
340	M109.0106	800 t	-	-	-	687.170	360.938	416.467			1.464.574
341	M109.0107	1000 t	-	-	-	808.424	424.627	489.954			1.723.004

	M109.0200	Phao thép - trọng tải:									
342	M109.0201	60 t	-	-	-	52.311	31.175	31.703			115.189
343	M109.0202	200 t	-	-	-	91.099	54.292	55.212			200.603
344	M109.0203	250 t	-	-	-	95.640	56.997	57.963			210.600
345	M109.0301	Pông tông	-	-	-	174.967	77.763	89.727			342.457
	M109.0400	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:									
346	M109.0401	5 t	44	lít diezel	1 thuyền trường 1/2	111.052	58.330	67.304	846.260	370.732	1.453.679
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11=(6+...+10)
347	M109.0402	40 t	131	lít diezel	1 thuyền trường 1/2 + 1 thủy thủ 1x3/4	381.796	200.539	231.391	2.519.548	719.431	4.052.705
	M109.0500	Ca nô - công suất:									
348	M109.0501	12 cv	3	lít diezel	1 thuyền trường 1/2	39.337	21.854	21.854	57.700	370.732	511.477
349	M109.0502	23 cv	5	lít diezel	1 thuyền trường 1/2	43.195	23.997	23.997	96.166	370.732	558.087
350	M109.0503	30 cv	6	lít diezel	1 thuyền trường 1/2	46.862	23.431	26.034	115.399	370.732	582.458
351	M109.0504	54 cv	10	lít diezel	1 thuyền trường 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	60.197	30.098	33.443	192.332	673.832	989.901
352	M109.0505	75 cv	14	lít diezel	1 thuyền trường 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	78.973	36.694	47.862	269.265	673.832	1.106.626
353	M109.0506	90 cv	19	lít diezel	1 thuyền trường 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	105.898	49.205	64.180	365.431	673.832	1.258.546
354	M109.0507	150 cv	23	lít diezel	1 thuyền trường 1/2 + 1 máy I 1/2	138.737	64.464	84.083	442.363	997.230	1.726.877

					+1 thủy thủ 2/4						
	M109.0700	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,..) - công suất:									
355	M109.0701	75 cv	68	lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2 + 2 thợ máy (1x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 2 thủy thủ 2/4	84.842	51.600	59.538	1.307.857	1.931.831	3.435.669
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11=(6+...+10)
356	M109.0702	150 cv	95	lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	201.418	117.788	141.346	1.827.153	2.386.996	4.674.702
357	M109.0703	250 cv	148	lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	258.880	151.392	181.670	2.846.512	2.386.996	5.825.451

358	M109.0704	360 cv	202	lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	291.687	170.577	204.692	3.885.104	2.386.996	6.939.056
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=(6+...+10)	
359	M109.0705	600 cv	315	lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	433.682	213.037	304.338	6.058.455	3.562.232	10.571.745
360	M109.0706	1200 cv (tàu kéo biển)	714	lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	3.119.642	1.386.507	2.189.222	13.732.498	3.602.803	24.030.672

	M109.0800	Tàu cuốc sông- công suất:									
361	M109.0801	495cv	520	lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	2.441.207	1.976.215	2.324.959	10.001.259	5.716.139	22.459.778
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=(6+...+10)	
	M109.0900	Tàu cuốc biển - công suất:									
362	M109.0901	2085 cv	175 l	lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ	7.527.414	5.376.724	7.168.966	33.677.316	5.959.563	22.703.202

					(3x3/4 + 1x4/4)						
	M109.1000	Tàu hút - công suất:									
363	M109.1001	585 cv	573	lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	2.146.640	1.086.571	1.590.103	11.020.618	4.333.137	20.177.069
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=(6+...+10)	
364	M109.1002	1200 cv	100 8	lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 2 thủy thủ (1x3/4 + 1x4/4)	4.369.919	2.601.142	4.161.828	19.387.056	5.576.190	36.096.135

365	M109.1003	3958 cv ÷ 4170 cv	321 1	lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	22.153.429	8.439.401	21.098.503	61.757.773	7.040.334	120.489.440
	M109.1100	Tàu hút bọng tự hành - công suất:									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=(6+...+10)	
366	M109.1101	1390 cv	144 6	lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 +	2.474.032	2.552.572	2.356.221	27.811.193	4.878.792	40.072.810

					1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)						
367	M109.1102	5945 cv	523 2	lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	14.303.172	13.622.069	13.622.069	100.628.05 0	4.878.792	147.054.153
	M109.1200	Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=(6+...+10)	
368	M109.1201	17 m3	266 3	lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuộc II	18.389.793	7.297.647	7.961.069	51.217.985	5.959.563	90.826.057

					2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 1x4/4)						
	M109.1300	Máy xáng cạp - dung tích gầu:									
369	M109.1301	1,25 m³	70	lít diesel	1x5/7	611.891	353.537	407.927	1.346.323	310.783	3.030.460
370	M109.1401	Trạm lặn			1 thợ lặn I 1/2 + 1 thợ lặn 2/4	102.124	34.041	36.311		1.036.402	1.208.877
X	M110.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG HẦM									
	M110.0100	Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:									
371	M110.0101	0,9 m³	52	lít diesel	1x4/7	1.260.836	517.266	646.582	1.000.126	264.326	3.689.135
372	M110.0102	1,65 m³	65	lít diesel	1x4/7	1.449.975	594.862	743.577	1.250.157	264.326	4.302.896
	M110.0200	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:									
373	M110.0201	3 m³/ph	248	kWh	1x3/7	363.398	178.334	201.888	522.568	222.674	1.488.863
	M110.0300	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:									
374	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	43	kWh	1x4/7	13.590	4.174	5.824	90.607	264.326	378.521
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=(6+...+10)	
375	M110.0302	Xe gòng 3 t			1x4/7	13.002	4.437	6.191	0	264.326	287.955
376	M110.0303	Đầu kéo 30 t	37	lít diesel	1x4/7	1.025.548	393.645	621.544	711.628	264.326	3.016.690
377	M110.0304	Quang lật 360 t/h	27	kWh	1x4/7	104.108	35.529	49.575	56.892	264.326	510.429
	M110.0400	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:									

378	M110.0401	135 cv	45	lít diezel	1x4/7	312.767	89.776	173.760	865.494	264.326	1.706.122
XI	M111.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM									
	M111.0100	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:									
379	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	53	lít diezel	1x4/7+1x7/7	872.996	254.624	363.748	1.019.359	698.461	3.209.188
380	M111.0102	Máy khoan ngang UĐB-4	33	lít xăng A92	1x4/7+1x7/7	473.622	130.014	185.734	688.179	698.461	2.176.009
	M111.0200	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:									
381	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	201	kWh	1x4/7+1x7/7	3.083.246	799.360	1.370.331	423.533	698.461	6.374.931
382	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	2	kWh	1x6/7+1x4/7	1.580.185	409.678	702.304	4.214	632.780	3.329.160
XII	M112.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC									
	M112.0100	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:									
383	M112.0101	1,1 kW	3	kWh	-	3.078	851	905	6.321		11.155
384	M112.0102	2 kW	5	kWh	-	3.488	964	1.026	10.536		16.014
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11=(6+...+10)
385	M112.0103	2,8 kW	8	kWh	-	4.103	1.134	1.207	16.857		23.302
386	M112.0104	7 kW ÷ 7,5 kW	10	kWh	-	10.071	2.784	2.962	21.071		36.888
387	M112.0105	14 kW	34	kWh	-	15.287	4.300	4.777	71.642		96.006
388	M112.0106	20 kW	48	kWh	-	24.764	6.501	7.739	101.142		140.146

	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:									
389	M112.0201	5 cv	2,7	lít diesel	-	17.275	4.664	4.319	51.930		78.187
390	M112.0202	5,5 cv	3	lít diesel	-	20.637	5.572	5.159	57.700		89.069
391	M112.0203	10 cv	5	lít diesel	-	35.924	9.699	8.981	96.166		150.770
392	M112.0204	20 cv	10	lít diesel	-	71.074	20.620	21.936	192.332		305.962
393	M112.0205	25 cv	11	lít diesel	-	75.194	19.659	24.573	211.565		330.991
394	M112.0206	30 cv	15	lít diesel	-	90.982	23.786	29.733	288.498		432.999
395	M112.0207	40 cv	20	lít diesel	-	117.251	33.719	38.317	384.664		573.952
396	M112.0208	75 cv	36	lít diesel	-	227.944	60.152	79.147	692.395		1.059.639
397	M112.0209	120 cv	53	lít diesel	-	257.089	67.843	89.267	1.019.359		1.433.558
	M112.0300	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:									
398	M112.0301	3 cv	1,6	lít xăng A92		13.147	3.813	3.287	33.366		53.612
399	M112.0302	6 cv	3	lít xăng A92	-	22.472	6.517	5.618	62.562		97.169
400	M112.0303	8 cv	4	lít xăng A92	-	29.351	8.512	7.338	83.416		128.616
401	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5 kW	22	kWh	-	105.397	32.430	45.041	46.357		229.224
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11=(6+...+10)
402	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75kW)	180	kWh	1x3/7	78.025	24.008	33.344	379.283	222.674	737.335
403	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300cv)	111	lít diesel	1x3/7	752.905	141.572	321.754	2.134.884	222.674	3.573.790

	M112.0600	Máy bơm vữa, năng suất:									
404	M112.0601	6m ³ /h	19	kWh	1x4/7	111.688	45.503	34.472	40.035	264.326	496.023
405	M112.0602	9m ³ /h	34	kWh	1x4/7	140.291	57.156	43.300	71.642	264.326	576.714
406	M112.0603	32 - 50m ³ /h	72	kWh	1x4/7	184.496	69.471	56.943	151.713	264.326	726.949
	M112.0700	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:									
407	M112.0701	126 cv	54	lít diesel	1x5/7	129.969	45.730	60.171	1.038.592	310.783	1.585.245
408	M112.0702	350 cv	127	lít diesel	1x5/7	273.186	88.533	126.475	2.442.615	310.783	3.241.591
409	M112.0703	380 cv	136	lít diesel	1x5/7	292.367	89.334	135.355	2.615.714	310.783	3.443.553
410	M112.0704	480 cv	168	lít diesel	1x5/7	356.303	102.272	164.955	3.231.176	310.783	4.165.489
	M112.0800	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:									
411	M112.0801	50 m ³ /h	53	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.128.954	521.056	578.951	1.019.359	510.102	3.758.421
412	M112.0802	60 m ³ /h	60	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.264.385	540.335	648.402	1.153.991	510.102	4.117.215
	M112.0900	Máy bơm bê tông - năng suất:									
413	M112.0901	40 - 60 m ³ /h	182	kWh	1x3/7+1x5/7	662.170	367.872	282.979	383.498	533.457	2.229.976
414	M112.0902	60 - 90 m ³ /h	248	kWh	1x4/7+1x5/7	910.392	505.774	389.057	522.568	575.109	2.902.899
	M112.1000	Máy phun vữa - năng suất:									
415	M112.1001	9 m ³ /h (AL 285)	54	kWh	1x4/7	1.014.645	424.937	520.331	113.785	264.326	2.338.023
416	M112.1002	16 m ³ /h (AL 500)	429	kWh	1x4/7	3.941.406	1.515.926	2.021.234	903.959	264.326	8.646.851
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=(6+...+10)	

	M112.1100	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:									
417	M112.1101	1,0 kW	5	kWh	1x3/7	10.700	3.766	1.712	10.536	222.674	249.389
	M112.1200	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:									
418	M112.1201	1,0 kW	5	kWh	-	8.408	2.960	1.345	10.536		23.249
	M112.1300	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:									
419	M112.1301	1,5 kW	7	kWh	1x3/7	9.860	4.338	1.972	14.750	222.674	253.595
420	M112.1302	3,5 kW	16	kWh	1x3/7	32.713	10.632	6.543	33.714	222.674	306.276
	M112.1400	Máy phun (chưa tính khí nén):									
421	M112.1401	Máy phun sơn 400 m ² /h	-	-	1x3/7	11.771	2.889	2.140		222.674	239.475
422	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5, Hp	-	-	1x3/7	10.930	2.683	1.987		222.674	238.274
423	M112.1403	Máy phun cát	-	-	1x3/7	18.161	3.467	3.302		222.674	247.604
424	M112.1404	Máy phun bi 235 kW	176	kWh	1x3/7+1x4/7	2.473.428	524.667	499.682	370.855	487.000	4.355.632
	M112.1500	Máy khoan đứng - công suất:									
425	M112.1501	2,5 kW	5	kWh	-	21.938	7.995	7.800	10.536		48.269
426	M112.1502	4,5 kW	9	kWh	-	29.250	10.660	10.400	18.964		69.274
	M112.1600	Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:									
427	M112.1601	1,7 kW	3	kWh	-	9.577	2.682	1.277	6.321		19.856
	M112.1700	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:									
428	M112.1701	0,62 kW	0,9	kWh	-	9.600	2.400	1.280	1.896		15.176
429	M112.1702	0,75 kW	1,1	kWh	-	8.333	3.125	1.667	2.318		15.443
430	M112.1703	0,85 kW	1,3	kWh	-	9.000	3.375	1.800	2.739		16.914

1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11=(6+...+10)
431	M112.1704	1,00 kW	1,6	kWh	-	12.923	4.846	2.585	3.371		23.725
432	M112.1705	1,5 kW	2,3	kWh	-	18.909	7.091	3.782	4.846		34.628
	M112.1800	Máy luồn cáp - công suất:									
433	M112.1801	15 kW	27	kWh	1x3/7	32.029	8.699	19.771	56.892	222.674	340.065
	M112.1900	Máy cắt cáp - công suất:									
434	M112.1901	10 kW	13	kWh	1x3/7	13.531	3.561	4.070	27.393	222.674	271.229
	M112.2000	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:									
435	M112.2001	1,7 kW	3	kWh	-	17.885	4.471	2.385	6.321		31.061
	M112.2100	Máy cắt gạch đá - công suất:									
436	M112.2101	1,5 kW	2,7	kWh	-	14.583	4.010	2.917	5.689		27.199
437	M112.2102	1,7 kW	3	kWh	-	12.289	6.144	3.511	6.321		28.265
	M112.2200	Máy cắt bê tông - công suất:									
438	M112.2201	7,5 kW	11	kWh	1x3/7	29.000	7.975	5.800	23.178	222.674	288.627
439	M112.2202	12 cv (MCD 218)	8	lít xăng A92	1x3/7	57.750	14.438	16.042	166.831	222.674	477.735
	M112.2300	Máy cắt ống - công suất:									
440	M112.2301	5 kW	9	kWh	1x3/7	16.450	5.288	4.700	18.964	222.674	268.076
	M112.2400	Máy cắt tôn - công suất:									
441	M112.2401	5 kW	10	kWh	1x3/7	10.183	2.977	3.133	21.071	222.674	260.039
442	M112.2402	15 kW	27	kWh	1x3/7	76.343	25.448	26.100	56.892	222.674	407.456
	M112.2500	Máy cắt đột - công suất:									
443	M112.2501	2,8 kW	5	kWh	1x3/7	21.893	7.124	6.950	10.536	222.674	269.177
	M112.2600	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:									
444	M112.2601	5 kW	9	kWh	1x3/7	10.617	3.109	3.033	18.964	222.674	258.398
	M112.2700	Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:									
445	M112.2701	0,8 kW	2	kWh	-	4.963	2.542	968	4.214		12.688
446	M112.2801	Máy cắt thép Plasma	13	kWh	1x3/7	35.049	11.383	11.983	27.393	222.674	308.483

	M112.2900	Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:									
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11=(6+...+10)
447	M112.2901	1,5 m³/ph	-	-	-	13.500	2.970	2.250			18.720
448	M112.2902	3,0 m³/ph	-	-	-	15.250	3.355	2.542			21.147
	M112.3000	Máy uốn ống - công suất:									
449	M112.3001	2,0 kW ÷ 2,8 kW	5	kWh	1x3/7	17.165	5.517	4.904	10.536	222.674	260.797
	M112.3100	Máy lọc tôn - công suất:									
450	M112.3101	5 kW	10	kWh	1x3/7	27.877	9.292	9.530	21.071	222.674	290.444
	M112.3200	Máy cưa kim loại - công suất:									
451	M112.3201	1,7 kW	4	kWh	-	13.817	4.047	3.948	8.429		30.241
452	M112.3202	2,7 kW	6	kWh	-	16.617	4.867	4.748	12.643		38.875
	M112.3300	Máy tiện - công suất:									
453	M112.3301	10 kW	19	kWh	1x3/7	61.028	19.858	19.374	40.035	222.674	362.969
	M112.3400	Máy bào thép - công suất:									
454	M112.3401	7,5 kW	16	kWh	1x3/7	39.937	12.995	12.678	33.714	222.674	321.998
	M112.3500	Máy phay - công suất:									
455	M112.3501	7 kW	15	kWh	1x3/7	48.811	15.883	15.496	31.607	222.674	334.471
	M112.3600	Máy ghép mí - công suất:									
456	M112.3601	1,1 kW	2	kWh	1x3/7	3.882	1.137	1.109	4.214	222.674	233.016
	M112.3700	Máy mài - công suất:									
457	M112.3701	1 kW	2	kWh	-	2.227	780	636	4.214		7.857
458	M112.3702	1,7 kW	3	kWh	-	4.709	1.648	1.345	6.321		14.024
459	M112.3703	2,7 kW	4	kWh	-	6.817	2.386	1.948	8.429		19.580
	M112.3800	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:									
460	M112.3801	1,3 kW	3	kWh	-	12.667	4.433	1.689	6.321		25.110
	M112.3900	Máy hàn một chiều - công suất:									
461	M112.3901	50 kW	105	kWh	1x4/7	31.200	5.850	6.500	221.249	264.326	529.125
	M112.4000	Máy hàn xoay chiều - công suất:									

462	M112.4001	7kW	15	kWh	1x4/7	4.515	1.032	1.075	31.607	264.326	302.555
463	M112.4002	14 kW ÷ 15kW	29	kWh	1x4/7	9.030	2.064	2.150	61.107	264.326	338.677
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11=(6+...+10)
464	M112.4003	23 kW	48	kWh	1x4/7	16.800	3.840	4.000	101.142	264.326	390.108
	M112.4100	Máy hàn hơi - công suất:									
465	M112.4101	1000 l/h	-	-	1x4/7	4.463	1.020	1.063		264.326	270.871
466	M112.4102	2000 l/h	-	-	1x4/7	6.825	1.560	1.625		264.326	274.336
467	M112.4201	Máy hàn cắt dưới nước	-	-	2 thợ lặn (1/4+2/4)	224.490	118.778	59.389		1.006.473	1.409.129
	M112.4300	Máy hàn nối ống nhựa:									
468	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	6	kWh		1.609	498	383	12.643		15.133
469	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	8	kWh	1x4/7	47.250	16.250	12.500	16.857	264.326	357.183
470	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	12	kWh	1x4/7	115.977	39.886	30.682	25.286	264.326	476.157
471	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	18	kWh	1x4/7	161.509	55.545	42.727	37.928	264.326	562.035
	M112.4400	Máy quạt gió - công suất:									
472	M112.4401	2,5 kW	16	kWh	-	4.275	383	1.125	33.714		39.497
473	M112.4402	4,5 kW	29	kWh	-	9.381	839	2.469	61.107		73.796
	M112.4500	Máy khoan khoan đập cáp - công suất:									
474	M112.4501	40 kW	144	kWh	1x4/7	396.900	201.600	157.500	303.427	264.326	1.323.753
	M112.4600	Máy khoan xoay - công suất:									
475	M112.4601	54 cv	19	lít diesel	1x4/7	612.031	315.730	242.870	365.431	264.326	1.800.388
476	M112.4602	300 cv	97	lít diesel	1x6/7	3.579.640	1.193.213	1.529.761	1.865.619	368.454	8.536.688
	M112.4700	Bộ kích chuyên dùng:									
477	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	65	kWh	1x4/7+1x7/7	445.743	123.818	137.575	136.963	698.461	1.542.559
478	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	14	kWh	1x4/7	53.411	10.043	22.825	29.500	264.326	380.104

	M112.4800	Một số máy và thiết bị chuyên dùng									
479	M112.4801	Máy xiết bu lông	3	kWh	-	20.763	8.074	6.591	6.321		41.749
480	M112.4802	Máy xoá vạch sơn, công suất 13HP	4	lít xăng A92	-	30.749	5.979	8.542	83.416		128.686
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11=(6+...+10)
481	M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)			-	38.242	14.872	21.245	0		74.359
482	M112.4804	Vôn mét điện tử			-	1.700	374	680	0		2.754
483	M112.4805	Đồng hồ vạn năng			-	750	165	300	0		1.215
B	M200.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM									
I	M201.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT									
484	M201.0001	Bộ khoan tay				26.312	11.694	9.745			47.752
485	M201.0002	Máy khoan XY-1A				38.000	21.111	21.111			80.222
486	M201.0003	Máy khoan XY-3				105.455	58.586	58.586			222.626
487	M201.0004	Máy khoan GK-250				68.182	37.879	37.879			143.940
488	M201.0005	Bộ nén ngang GA				238.474	79.491	132.485			450.450
489	M201.0006	Búa căn MO - 10 (chưa tính khí nén)				7.070	2.333	1.768			11.171
490	M201.0007	Búa khoan tay P30				10.223	5.793	3.408			19.424
491	M201.0008	Thùng trực 0,5 m ³				4.128	1.651	1.032			6.811
492	M201.0009	Máy khoan F-60L				502.720	223.431	279.289			1.005.440
493	M201.0010	Máy xuyên động RA-50				29.408	11.436	16.338			57.182
494	M201.0011	Máy xuyên tĩnh Gouda				247.646	77.045	137.581			462.272
495	M201.0012	Thiết bị đo ngẫu lực				170.257	56.752	94.587			321.596
496	M201.0013	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT				5.987	2.096	2.994			11.076
497	M201.0014	Biển thể thấp sáng				3.990	998	1.108			6.096
498	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18				18.780	6.677	8.347			33.804
499	M201.0016	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100				23.251	8.267	10.334			41.852
500	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)				58.678	14.344	26.079			99.101

501	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)			175.278	38.951	77.901			292.130
502	M201.0019	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)			206.027	45.784	91.568			343.379
503	M201.0020	Máy thủy bình điện tử			8.790	2.461	3.516			14.767
504	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử			89.428	17.886	39.746			147.059
505	M201.0022	Bộ thiết bị khống chế mặt bằng GPS (3 máy)			335.353	55.892	149.046			540.291
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=(6+...+10)
506	M201.0023	Ống nhôm			637	127	255			1.020
507	M201.0024	Kính hiển vi			4.472	805	1.789			7.065
508	M201.0025	Kính hiển vi điện tử quét			1.449.758	193.301	644.337			2.287.396
509	M201.0026	Máy ảnh			4.204	841	1.682			6.726
II	M202.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG								
510	M202.0001	Cân Belkenman			11.592	3.246	4.637			19.475
511	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ			71.256	17.418	31.669			120.343
512	M202.0003	TRL Profile Beam			199.722	39.944	88.765			328.431
513	M202.0004	Máy FWD			1.028.417	159.976	457.074			1.645.466
514	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas			46.204	15.401	20.535			82.140
515	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)			174.384	42.627	77.504			294.514
516	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)			685.611	106.651	304.716			1.096.978
517	M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm			286.914	63.759	127.517			478.189
518	M202.0009	Cân điện tử			4.128	743	1.651			6.521
519	M202.0010	Cân phân tích			6.363	1.145	2.545			10.054
520	M202.0011	Cân bàn			2.408	433	963			3.804
521	M202.0012	Cân thủy tĩnh			2.809	506	1.124			4.438
522	M202.0013	Lò nung			7.109	2.843	2.843			12.795
523	M202.0014	Tủ sấy			6.134	2.760	2.454			11.348
524	M202.0015	Tủ hút khí độc			6.134	2.454	2.454			11.041
525	M202.0016	Tủ lạnh			3.118	1.247	1.247			5.612

526	M202.0017	Máy hút chân không			1.892	851	757			3.499
527	M202.0018	Máy hút ẩm OASIS-America			5.160	2.064	2.064			9.287
528	M202.0019	Bếp điện			1.606	348	214			2.168
529	M202.0020	Bếp cát			2.064	447	275			2.786
530	M202.0021	Máy chưng cất nước			3.784	1.324	1.513			6.621
531	M202.0022	Máy trộn đất			3.153	1.104	1.261			5.518
532	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích 5lít			9.975	3.491	3.990			17.455
533	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vừa)			8.484	2.969	3.394			14.847
534	M202.0025	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)			3.153	1.419	1.261			5.833
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=(6+...+10)
535	M202.0026	Máy cắt đất			1.319	396	527			2.241
536	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm			8.599	2.580	3.440			14.618
537	M202.0028	Máy cắt ứng biến			73.778	18.035	32.790			124.602
538	M202.0029	Máy nén 3 trục			350.934	62.388	155.971			569.293
539	M202.0030	Máy ép litvinốp			8.943	2.683	3.577			15.203
540	M202.0031	Kích tháo mẫu			3.898	858	1.559			6.315
541	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông			75.119	18.362	33.386			126.868
542	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)			32.658	12.700	14.515			59.874
543	M202.0034	Máy khoan mẫu đá			30.182	11.737	13.414			55.334
544	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn			5.160	2.167	2.064			9.390
545	M202.0036	Máy nén một trục			8.943	2.683	3.577			15.203
546	M202.0037	Máy nén Marshall			119.128	29.120	52.946			201.193
547	M202.0038	Máy CBR			35.547	9.874	15.799			61.220
548	M202.0039	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay			4.185	1.465	1.674			7.323
549	M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)			3.898	1.364	1.559			6.822
550	M202.0041	Máy nén thủy lực 10 t			10.720	3.752	4.288			18.760
551	M202.0042	Máy nén thủy lực 50 t			16.045	6.240	7.131			29.416
552	M202.0043	Máy nén thủy lực 125 t			21.463	8.347	9.539			39.348
553	M202.0044	Máy nén thủy lực 200 t			27.900	10.850	12.400			51.150
554	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 t			23.475	9.129	10.433			43.037

555	M202.0046	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t			14.446	5.056	5.778			25.281
556	M202.0047	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t			108.603	26.547	48.268			183.418
557	M202.0048	Máy gia tải - 20 t			16.767	6.521	7.452			30.740
558	M202.0049	Máy caragrang (làm thí nghiệm cháy)			3.153	1.104	1.261			5.518
559	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm			38.901	10.806	17.289			66.996
560	M202.0051	Máy đo PH			4.644	1.625	1.857			8.126
561	M202.0052	Máy đo âm thanh			4.185	1.465	1.674			7.323
562	M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn			48.497	13.472	21.554			83.523
563	M202.0054	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông			41.584	11.551	18.482			71.616
564	M202.0055	Máy đo vết nứt			8.140	2.849	3.256			14.245
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=(6+...+10)
565	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông			60.312	14.743	26.805			101.861
566	M202.0057	Máy đo độ thấm của I-on Clo			87.243	19.387	38.775			145.406
567	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than			6.019	2.107	2.408			10.533
568	M202.0059	Máy đo gia tốc			44.267	12.296	19.674			76.237
569	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định			8.427	2.949	3.371			14.747
570	M202.0061	Máy đo chuyển vị			27.344	7.596	12.153			47.093
571	M202.0062	Máy xác định môđun			14.085	4.695	6.260			25.040
572	M202.0063	Máy so màu ngọn lửa			18.780	6.260	8.347			33.386
573	M202.0064	Máy so màu quang điện			48.291	13.414	21.463			83.168
574	M202.0065	Máy đo độ dẫn dài Bitum			28.170	7.825	12.520			48.514
575	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xốc lét)			4.414	1.545	1.766			7.725
576	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở			7.281	2.548	2.912			12.741
577	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP			764	107	382			1.254
578	M202.0069	Thiết bị thử tỷ diện			7.911	2.769	3.164			13.844
579	M202.0070	Bàn dằn			13.414	4.695	5.366			23.475
580	M202.0071	Bàn rung			4.873	1.705	1.949			8.527
581	M202.0072	Máy khuấy bằng từ			7.625	2.669	3.050			13.343

582	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2			4.529	1.585	1.811			7.925
583	M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1			4.185	1.465	1.674			7.323
584	M202.0075	Máy phân tích hạt Lazer			37.250	10.347	16.556			64.153
585	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt			30.182	8.384	13.414			51.980
586	M202.0077	Tenxômét			3.956	1.384	1.582			6.922
587	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông			37.560	10.433	16.693			64.686
588	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt			3.726	1.304	1.490			6.521
589	M202.0080	Máy nhiễu xạ Ron ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)			1.064.205	141.894	472.980			1.679.079
590	M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa			2.868	621	382			3.871
591	M202.0082	Côn thử độ sụt			2.273	492	303			3.068
592	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)			2.868	621	382			3.871
593	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết			2.008	435	268			2.710
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=(6+...+10)
594	M202.0085	Chén bạch kim			12.612	1.513	5.045			19.169
595	M202.0086	Kẹp niken			4.529	815	1.811			7.155
596	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại			19.038	6.346	8.461			33.845
597	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép			30.182	8.384	13.414			51.980
598	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn			69.083	16.887	30.703			116.673
599	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện bê tông, bê tông cốt thép tại hiện trường			28.892	8.026	12.841			49.758
600	M202.0091	Súng bi			4.300	1.505	1.720			7.524
601	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng			600	210	240			1.050
602	M202.0093	Bình hút ẩm			250	88	100			438
603	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thấm nước			11.000	3.850	4.400			19.250
604	M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500			8.180	2.863	3.272			14.315
605	M202.0096	Đồng hồ đo áp lực			100	22	40			162
606	M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng			600	132	240			972
607	M202.0098	Đồng hồ đo nước			1.400	308	560			2.268
608	M202.0099	Đồng hồ đo lún			900	198	360			1.458

609	M202.0100	Đồng hồ Shore A			750	165	300			1.215
610	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập			600	390	240			1.230
611	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở âm			2.500	1.625	1.000			5.125
612	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính			1.250	813	500			2.563
613	M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực			250	163	100			513
614	M202.0105	Dụng cụ Vica			950	618	380			1.948
615	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập			40.500	29.250	18.000			87.750
616	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn			36.000	26.000	16.000			78.000
617	M202.0108	Khuôn Capping mẫu			750	488	300			1.538
618	M202.0109	Khuôn dập mẫu			220	143	88			451
619	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t			10.228	2.250	4.091			16.569
620	M202.0111	Kích thủy lực 800 t			55.868	13.657	24.830			94.354
621	M202.0112	Kính phóng đại đo lường			1.750	438	700			2.888
622	M202.0113	Kính lúp			100	25	40			165
623	M202.0114	Máy bộ đàm			175	44	70			289
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=(6+...+10)
624	M202.0115	Máy cắt quay tay			600	150	240			990
625	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu			9.000	2.250	3.600			14.850
626	M202.0117	Máy đo dao động điện từ (kèm đầu đo dao động 3 chiều)			126.619	35.172	56.275			218.066
627	M202.0118	Máy đo độ bóng			3.250	813	1.300			5.363
628	M202.0119	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự			7.500	1.875	3.000			12.375
629	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước			1.250	438	500			2.188
630	M202.0121	Thiết bị đo độ dày			750	263	300			1.313
631	M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài			1.250	438	500			2.188
632	M202.0123	Máy dò khuyết tật			1.750	613	700			3.063
633	M202.0124	Máy đo kích thước			1.250	438	500			2.188
634	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn			1.500	525	600			2.625
635	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt			2.500	875	1.000			4.375
636	M202.0127	Máy đo ứng suất điện từ			2.500	875	1.000			4.375
637	M202.0128	Máy Hveem			7.500	1.875	3.000			12.375

638	M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật			99.000	27.500	44.000			170.500
639	M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100			99.000	27.500	44.000			170.500
640	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao			2.500	625	1.000			4.125
641	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng			4.950	1.238	1.980			8.168
642	M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm			1.750	438	700			2.888
643	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt			9.000	2.250	3.600			14.850
644	M202.0135	Máy mài mòn sâu			2.250	563	900			3.713
645	M202.0136	Máy nén cổ kết			12.500	3.125	5.000			20.625
646	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại			5.000	1.250	2.000			8.250
647	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng			22.500	6.250	10.000			38.750
648	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng			27.000	7.500	12.000			46.500
649	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt			16.425	4.563	7.300			28.288
650	M202.0141	Máy soi kim tương			5.000	1.100	2.000			8.100
651	M202.0142	Máy thấm			9.950	2.189	3.980			16.119
652	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn			94.500	23.100	42.000			159.600
653	M202.0144	Máy thử độ bực			2.500	450	1.000			3.950
654	M202.0145	Máy thử độ rơi côn			2.250	405	900			3.555
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=(6+...+10)
655	M202.0146	Máy uốn gạch			36.000	7.200	16.000			59.200
656	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)			2.750	963	1.100			4.813
657	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator			7.500	2.625	3.000			13.125
658	M202.0149	Thiết bị đo điểm sương			5.000	1.750	2.000			8.750
659	M202.0150	Thiết bị đo độ bền ẩm			5.000	1.750	2.000			8.750
660	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng sơn			2.500	875	1.000			4.375
661	M202.0152	Thiết bị đo độ dày			750	263	300			1.313
662	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát			2.500	875	1.000			4.375
663	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín			2.500	875	1.000			4.375
664	M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh			7.500	2.100	3.000			12.600
665	M202.0156	Thiết bị thử va đập phản hồi			5.000	1.400	2.000			8.400
666	M202.0157	Tủ chiếu UV			2.500	700	1.000			4.200

667	M202.0158	Tủ khí hậu			27.000	8.400	12.000			47.400
668	M202.0159	Thước đo vết nứt			70	19	28			117
669	M202.0160	Vi kế			70	19	28			117
670	M202.0161	Máy scanner (khổ Ao)			93.273	23.916	31.888			149.078
671	M202.0162	Máy vẽ plotter			53.169	13.633	18.177			84.979
672	M202.0163	Máy vi tính			5.962	1.834	1.834			9.630
673	M202.0164	Máy tính xách tay			11.178	3.010	3.439			17.627
674	M202.0165	Bể ổn nhiệt			3.726	1.304	1.490			6.521
675	M202.0166	Bếp gas công nghiệp			1.000	217	133			1.350
676	M202.0167	Bình thử bột khí			13.500	3.375	5.400			22.275
677	M202.0168	Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cát			750	488	300			1.538
678	M202.0169	Bộ thiết bị thí nghiệm điểm hóa mềm (ELE)			136.364	37.879	60.606			234.848
679	M202.0170	Dụng cụ đo nhám			250	163	100			513
680	M202.0171	Dụng cụ thử va đập bi rơi			600	390	240			1.230
681	M202.0172	Dụng cụ thử va đập con lắc			600	390	240			1.230
682	M202.0173	Dụng cụ thử xuyên			950	618	380			1.948
683	M202.0174	Dụng cụ xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa			1.100	242	440			1.782
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=(6+...+10)
684	M202.0175	Dụng cụ xác định thời gian bắt đầu đông kết			1.500	525	600			2.625
685	M202.0176	Khoáng chuẩn			500	175	200			875
686	M202.0177	Khung giá máy & Máy gia tải 50 tấn kỹ thuật số			16.767	4.658	7.452			28.877
687	M202.0178	Máy Gigarang			5.000	1.750	2.000			8.750
688	M202.0179	Máy SHWD			1.028.417	159.976	457.074			1.645.466
689	M202.0180	Máy bào gỗ			2.000	700	267			2.967
690	M202.0181	Máy cắt Makita			1.990	696	796			3.482
691	M202.0182	Máy cắt phẳng			12.500	3.125	5.000			20.625
692	M202.0183	Máy đầm xoay			2.866	1.863	1.147			5.876

693	M202.0184	Máy đo chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đo đường kính cốt thép			51.458	14.294	22.870			88.621
694	M202.0185	Máy đo độ đàn hồi			28.170	7.825	12.520			48.514
695	M202.0186	Máy kéo, nén thủy lực 0,5 tấn			4.185	1.465	1.674			7.323
696	M202.0187	Máy kéo, nén thủy lực 20 tấn			12.500	4.375	5.000			21.875
697	M202.0188	Máy kéo, nén thủy lực 200 tấn			27.900	7.750	12.400			48.050
698	M202.0189	Máy kéo, nén thủy lực 50 tấn			16.045	4.457	7.131			27.633
699	M202.0190	Máy khoan lấy mẫu chuyên dụng			3.400	1.190	1.360			5.950
700	M202.0191	Máy khuấy và làm mát nước			2.750	963	1.100			4.813
701	M202.0192	Máy thử cường độ bám dính			8.182	1.145	3.273			12.600
702	M202.0193	Máy thử độ chống thấm			9.000	2.250	3.600			14.850
703	M202.0194	Máy thử kéo xác định cường độ bám dính			8.182	1.145	3.273			12.600
704	M202.0195	Máy xác định độ thấm nước của bê tông kiểu C430 (hoặc C431)			9.950	2.189	3.980			16.119
705	M202.0196	Nhớt kế			10.000	6.500	4.000			20.500
706	M202.0197	Nhớt kế Suttard			75	49	30			154
707	M202.0198	Nhớt kế Vebe			3.000	1.950	1.200			6.150
708	M202.0199	Súng bột nẩy			4.500	1.575	1.800			7.875
709	M202.0200	Thiết bị đo góc nghỉ của cát			1.000	250	400			1.650
710	M202.0201	Thiết bị đo góc nghỉ tự nhiên của đất rời			750	188	300			1.238
711	M202.0202	Thiết bị đo nhiệt độ bê tông			900	315	360			1.575
712	M202.0203	Thiết bị đo nhiệt lượng			750	263	300			1.313
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=(6+...+10)
713	M202.0204	Thiết bị gia nhiệt vòng và bi			5.000	1.750	2.000			8.750
714	M202.0205	Thiết bị thử tải trọng			5.000	1.750	2.000			8.750
715	M202.0206	Thiết bị wheel tracking			624.240	173.400	277.440			1.075.080
716	M202.0207	Thiết bị xác định độ bền cọ rửa			18.000	7.000	8.000			33.000
717	M202.0208	Thiết bị xác định thay đổi chiều cao cột vữa			500	325	200			1.025
718	M202.0209	Xe chuyên dùng			273.000	42.467	121.333			436.800
719	M202.0210	Dụng cụ vòng và bi			1.750	1.138	700			3.588
III	M203.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP								

720	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha			207.919	80.857	115.510			404.287
721	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC			20.450	7.953	11.361			39.763
722	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay			86.160	33.507	47.867			167.533
723	M203.0004	Hộp bộ đo tgd Delta			409.459	159.234	227.477			796.170
724	M203.0005	Hộp bộ đo lường			387.087	150.534	215.048			752.669
725	M203.0006	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí			662.264	257.547	367.925			1.287.736
726	M203.0007	Hộp bộ thí nghiệm cao áp			207.638	80.748	115.354			403.740
727	M203.0008	Hộp bộ thí nghiệm rơle			391.073	152.084	217.263			760.420
728	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1 pha			9.016	3.156	4.508			16.679
729	M203.0010	Máy đo độ A xít			74.669	29.038	41.483			145.190
730	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín			71.573	27.834	39.763			139.170
731	M203.0012	Máy đo độ nhớt			61.489	23.912	34.161			119.562
732	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng			14.962	5.819	8.312			29.093
733	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều			73.496	28.582	40.831			142.910
734	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa			24.999	9.722	13.888			48.609
735	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc			42.916	16.689	23.842			83.447
736	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện			149.432	58.112	83.018			290.561
737	M203.0018	Máy đo tỷ trọng			30.065	11.692	16.703			58.459
738	M203.0019	Máy đo vụn năng			61.864	24.058	34.369			120.292
739	M203.0020	Máy chụp sóng			213.266	82.937	118.481			414.684
740	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu			153.043	59.517	85.024			297.584
741	M203.0022	Máy phát tần số			54.501	21.195	30.278			105.974
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=(6+...+10)
742	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6			75.373	29.312	41.874			146.558
743	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm			68.196	26.521	37.887			132.604
744	M203.0025	Mê gồm mét			20.637	8.026	11.465			40.128
745	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực			35.318	13.735	19.621			68.673
746	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện			204.448	79.508	113.582			397.538